

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XX

Phụ lục IV-02
(Ban hành kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày
16/4/2026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Tiền mặt	601	23.695.948.397	0
2	Tiền gửi tại ngân hàng	602	14.496.893.697.269	0
3	Tiền đang chuyển	603	12.510.336.915	0
4	Các khoản tương đương tiền	604	5.854.478.429	0
	Tổng cộng	605	14.538.954.461.010	0

2 Đầu tư tài chính

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	610	8.501.868.559	0
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	611	0	0
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	612	8.501.868.559	0
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	613	0	0
2	Đầu tư tài chính dài hạn	614	964.934.091.449	0
2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	615	964.934.091.449	0
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	616	0	0
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	617	0	0
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	618	0	0

2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	619	0	0
	Tổng cộng	620	973.435.960.008	0

3 Các khoản phải thu

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	622	4.546.891.717.850	0
1.1	Phải thu thuế nội địa	623	2.277.348.345.134	0
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	624	0	0
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	625	2.269.596.164.508	0
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	626	-52.791.792	0
2	Các khoản phải thu dài hạn	627	164.752.962.633	0
2.1	Phải thu dài hạn khác	628	164.752.962.633	0
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	629	0	0
	Tổng cộng	630	4.711.644.680.483	0

4 Hàng tồn kho

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Hàng dự trữ quốc gia	631	0	0
2	Hàng tồn kho khác	632	747.759.420.618	0
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	633	0	0
	Tổng cộng	635	747.759.420.618	0

5 Cho vay

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Cho vay ngắn hạn	637	0	0
2	Cho vay dài hạn	638	0	0
	Tổng cộng	639	0	0